

Số: Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất
găng tay cao su S&S” tại KCN Đất Đỏ 1, huyện Đất Đỏ,
tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ CÁC KCN BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 959/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh;

Theo đề nghị của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất găng tay cao su S&S” tại KCN Đất đỏ 1, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu họp ngày 19 tháng 5 năm 2021;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất găng tay cao su S&S” tại KCN Đất Đỏ 1, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Văn bản số 04/VBGT-ĐTM 2021 của Công ty cổ phần S&S Glove;

Xét đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất găng tay cao su S&S” tại KCN Đất Đỏ 1, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (sau đây gọi là dự án) được lập bởi Công ty cổ phần S&S Glove (sau đây gọi là chủ dự án) với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần S&S Glove (chủ dự án);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Đất Đỏ;
- UBND xã Phước Long Thọ;
- Đ/c Trưởng Ban (b/c);
- Trung tâm phục vụ hành chính công;
- Chủ đầu tư KCN Đất Đỏ 1;
- Lưu: VT, HSMT, Website Ban.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Võ Minh Tùng

PHỤ LỤC
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
“Nhà máy sản xuất găng tay cao su S&S” tại KCN Đất Đỏ 1, huyện Đất Đỏ,
tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

*(Kèm theo Quyết định số/QĐ-BQL ngày tháng 7 năm 2021
của Ban Quản lý các KCN Bà Rịa – Vũng Tàu)*

1. Thông tin về dự án:

1.1. Chủ dự án: Công ty cổ phần S&S Glove

1.2. Vị trí dự án: KCN Đất Đỏ 1, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

1.3. Diện tích dự án: 164.534,5 m².

1.4. Quy mô, công suất của dự án:

- Sản xuất găng tay cao su từ NBR.
- Quy mô dự án:
 - + Giai đoạn 1: 25.000 tấn sản phẩm/năm tương đương 3,5 tỷ chiếc;
 - + Giai đoạn 2: tăng thêm 50.000 tấn sản phẩm/năm tương đương 07 tỷ chiếc. Nâng tổng công suất lên 75.000 tấn sản phẩm/năm tương đương 10,5 tỷ chiếc;
 - + Giai đoạn 3: tăng thêm 50.000 tấn sản phẩm/năm tương đương 07 tỷ chiếc. Nâng tổng công suất lên 125.000 tấn sản phẩm/năm tương đương 17,5 tỷ chiếc.

Bảng: Công suất sản phẩm của dự án qua từng giai đoạn

TT	Tên sản phẩm	Công suất (tấn sản phẩm/năm)				
		Giai đoạn 1	Giai đoạn 2		Giai đoạn 3	
		Nhà máy 1	Nhà máy 2	Nhà máy 3	Nhà máy 4	Nhà máy 5
1	Găng tay NBR	25.000	75.000		125.000	

1.5. Công nghệ sản xuất:

(a) Công nghệ sản xuất: Sản xuất găng tay cao su NBR.

Cao su Nitrile → phối trộn → Tạo đông → Nhúng Nitrile → Sấy → Cuốn mép → Sấy → Làm lạnh → Nhúng chlorine → Trung hoà → Rửa → Tháo khuôn → Kiểm tra → Đóng gói → Xuất hàng.

(b) Nguyên liệu chính:

Nitrile butadien rubber (NBR), Sodium Hydroxide (NaOH), Zinc Oxide (TiO₂), Sulphur (S), Zinc dibutyl dithiocarbamate (ZDBC), Zinc diethyldithiocarbamate (ZDEC), Clorin, Bột tacl, Canxi nitrit (Ca(NO₃)₂)...

(c) Các hạng mục công trình chính của dự án

- Tổng diện tích xây dựng cho 03 giai đoạn của dự án: 85.564,4 m².

Trong đó:

+ Các hạng mục công trình chính gồm:

Giai đoạn 1: Nhà máy sản xuất 1: 15.230,28 m²; Nhà lò 1: 2.016,00 m²; khu cấp liệu 1: 608,40 m²; nhà bao che silo tro bay 1: 102,52 m².

Giai đoạn 2: Nhà máy sản xuất 2: 30.460,56 m²; Nhà lò 2: 2.016,00 m²; khu cấp liệu 2: 608,40 m²; nhà bao che silo tro bay 2: 102,52 m².

Giai đoạn 3: Nhà máy sản xuất 3: 29.243,76 m²; Nhà lò 3: 2.016,00 m²; khu cấp liệu 3: 608,40 m²; nhà bao che silo tro bay 3: 102,52 m².

+ Các hạng mục công trình phụ trợ:

Giai đoạn 1: Tổng diện tích 5.353,63 m². Trong đó: Cateen và nhà nghỉ giữa ca: 756,00 m²; nhà thay đồ, giữ đồ: 540,00 m²; nhà bảo trì và kho vật tư: 648,00 m²; Nhà phân loại rác: 84,70 m², nhà xe máy: 1.028,00 m²; nhà trạm bơm: 144,00 m²; trạm cân: 66,21 m²; nhà bảo vệ cổng chính: 86,00 m²; nhà bảo vệ cổng phụ 15,00 m²; Khu xử lý nước thải, nước cấp 1: 1.973,22 m², Nhà vệ sinh khu nhà lò: 12,50 m².

Giai đoạn 2: Tổng diện tích: 1.608,00 m² khu xử lý nước thải, nước cấp 2, 3.

Giai đoạn 3: Tổng diện tích: 2.374,08 m² khu xử lý nước thải, nước cấp 4, 5.

+ Diện tích đất cây xanh, thảm cỏ 42.560,42 m².

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án

2.1.1. Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị

Giai đoạn	Nguồn gây tác động	Các chất ô nhiễm chính
Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị	- Nước thải sinh hoạt của công nhân; - Nước mưa chảy tràn.	SS, BOD ₅ , COD, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, dầu mỡ, vi sinh vật.
	- Các phương tiện giao thông để vận chuyển nguyên liệu xây dựng lắp đặt các hạng mục của nhà máy	Bụi, đất đá rơi vãi, tiếng ồn, SO _x , CO, NO _x
	- Chất thải từ quá trình xây dựng - Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân trên công trường - Chất thải rắn xây dựng - Chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình	- Sắt thép vụn - Thức ăn thừa, giấy vụn, bịch nilon, lon đồ hộp...

Giai đoạn	Nguồn gây tác động	Các chất ô nhiễm chính
	xây dựng như: căn sơn thải, dầu nhớt thải, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại,...	

2.1.2. Giai đoạn vận hành

- Nước thải: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt của nhân viên, từ nhà ăn nhân viên; Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn vệ sinh khuôn, công đoạn vệ sinh găng tay, công đoạn làm mát bổ sung, nước từ hệ thống xử lý khí thải, nước thải từ hệ thống rửa lọc.

- Bụi, khí thải: Khí thải hơi dung môi, hơi hóa chất Cl₂ từ quá trình sản xuất, khí thải từ máy phát điện; bụi và khí thải từ quá trình đốt than vận hành lò dầu tải nhiệt. Mùi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải, trạm tập trung chất thải rắn.

- Chất thải rắn thông thường: Phát sinh từ quá trình sinh hoạt của nhân viên, từ quá trình sản xuất bao gồm: cao su đông tụ; sản phẩm không đạt yêu cầu, bùn từ bể tự hoại; tro xỉ từ hoạt động lò dầu tải nhiệt.

- Chất thải nguy hại: dầu nhớt thải, bóng đèn huỳnh quang thải, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại, hộp mực in, hóa chất từ quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm, hóa chất hết hạn sử dụng, bùn thải từ trạm XLNT, cặn bột, bao bì chứa hóa chất.....).

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải sinh hoạt và sản xuất

2.2.1. Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt của 50 công nhân thi công, với lưu lượng 2,25 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: pH, TSS, TDS, BOD₅, Amoni, dầu mỡ động thực vật, phosphat...

2.2.2. Giai đoạn vận hành

Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt và nấu ăn của nhà máy: lưu lượng 112,5 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: pH, TSS, TDS, BOD₅, Amoni, dầu mỡ động thực vật, phosphat...

- Nước thải từ hoạt động sản xuất nhà máy: nước từ công đoạn vệ sinh khuôn, công đoạn vệ sinh găng tay, công đoạn làm mát bổ sung, nước từ hệ thống xử lý khí thải, nước thải từ hệ thống rửa lọc, lưu lượng 8.770 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: pH, độ màu, TSS, TDS, BOD₅, Amoni, dầu mỡ động thực vật, phosphat, Zn, sunfua...

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

2.3.1. Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị

- Bụi phát sinh từ quá trình đào đắp các công trình; vận chuyển đất san lấp, vật liệu ra vào công trình; bốc dỡ nguyên vật liệu, thiết bị;...

- Khí thải phát sinh do các phương tiện vận chuyển; quá trình hàn, cắt cơ khí, hoàn thiện công trình,...

- Hơi dung môi từ quá trình sơn nhà xưởng.

2.3.2. Giai đoạn vận hành

- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động phương tiện giao thông (thành phần ô nhiễm chính: bụi, CO, SO₂, NO_x, VOC);

- Khí thải từ hoạt động của lò dầu tải nhiệt (thành phần ô nhiễm chính: bụi, CO, SO₂, NO_x);

- Khí thải phát sinh từ hơi hóa chất, clo từ quá trình sản xuất (HNO₃, Cl_o) từ công đoạn tẩy rửa;

- Khí thải phát sinh từ kho hóa chất, khu vực pha chế như: Cl₂; HNO₃.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.4.1. Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị

- Chất thải sinh hoạt: Khối lượng chất thải sinh hoạt 25 kg/ngày.

- Chất thải rắn xây dựng, thành phần chủ yếu gồm bao bì (xi măng, thùng caton,...), sắt, thép vụn, gạch vỡ, cốt pha đất, cát, đá rơi vãi trong quá trình thi công.

2.4.2. Giai đoạn vận hành

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên bao gồm thức ăn thừa, chất thải vô cơ...khối lượng khoảng: 2.250 kg/ngày.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm: cao su đông tụ; sản phẩm không đạt yêu cầu, bùn từ bể tự hoại; tro xỉ từ hoạt động lò dầu tải nhiệt khoảng 9.146,22 tấn/năm.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

2.5.1. Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị

Chất thải nguy hại phát sinh chủ yếu bao gồm: dầu nhớt thải; giẻ lau, thùng dính dầu mỡ, sơn, bóng điện huỳnh quang hỏng,... với khối lượng khoảng 4,2 kg/ngày.

2.5.2. Giai đoạn vận hành

- Thành phần: dầu nhớt thải, bóng đèn huỳnh quang thải, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại, hộp mực in, hóa chất từ quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm...Khối lượng: 14.126kg/năm. Bùn từ hệ thống xử lý nước thải khoảng 15.615 kg/ngày.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị

Nước thải sinh hoạt phát sinh: bố trí nhà vệ sinh di động số lượng 03 nhà vệ sinh, ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

3.1.2. Giai đoạn vận hành

- Hệ thống thoát nước mưa của dự án sẽ được xây dựng tách riêng với hệ thống thoát nước thải. Toàn bộ nước mưa thu gom được đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Đất Đỏ 1 tại 4 điểm.

- *Nước thải sinh hoạt*: nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn; nước thải từ nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ. Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống XLNT của nhà máy với công suất 9.000 m³/ngày.đêm (Giai đoạn 1: 1.800 m³/ngày.đêm; giai đoạn 2: 3.600 m³/ngày.đêm; giai đoạn 3: 3.600 m³/ngày.đêm) để tiếp tục xử lý.

- *Nước thải sản xuất*: Toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy, công suất thiết kế 9.000 m³/ngày (Giai đoạn 1: 1.800 m³/ngày.đêm; giai đoạn 2: 3.600 m³/ngày.đêm; Giai đoạn 3: 3.600 m³/ngày.đêm) để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Đất Đỏ 1 và đầu nối về hệ thống thu gom nước thải của KCN Đất Đỏ 1 tại 01 điểm trên đường N3.

- *Quy trình hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy*:

Nước thải (nước thải sinh hoạt qua bể tự hoại; nước thải nhà ăn qua bể tách dầu; và nước thải sản xuất) → Bể gom → Bể điều hòa → Tháp giải nhiệt → Bể trung gian → Bể keo tụ, tạo bông → Bể tuyển nổi → Bể anoxic → Bể hiếu khí → Bể MBR1 → Bể MBR2 → Một phần đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN để tiếp tục xử lý và một phần dẫn về hệ thống xử lý tái sử dụng nước của dự án.

Số điểm xả thải 01 điểm.

- *Các thông số kỹ thuật cơ bản của hệ thống (Giai đoạn 1: 1.800 m³/ngày đêm)*

Stt	Tên Bể	Kích thước (m)	Số lượng bể	Thể tích (m ³)
1	Bể tách dầu		1	2
2	Bể gom	17,55 x 7,3 x 4	1	512,46
3	Bể điều hòa	(17,65 x 13,45 – 7 x 5,3) x 6	1	1201,755
4	Ngăn bơm trung gian	2 x 1,5 x 4	1	12
5	Bể keo tụ tạo bông	2,5 x 2,5 x 4	2	50
6	Bể DAF	DxH = 4,5 x 2,5	1	39,74
7	Bể Anoxic	17,65 x 7,5 x 6	1	794,25
8	Bể hiếu khí	17,65 x 8 x 6	1	847,2
9	Bể MBR	2,95 x 4,85 x 6	2	171,69
10	Bể chứa nước sau MBR	11,15 x 4,85 x 6	1	324,465
11	Bể nén bùn	5 x 5 x 6	1	150
12	Bể bơm bùn tuyển nổi	2,75 x 1,5 x 6	1	24,75
13	Mương đo lưu lượng	7 x 1,5 x 2	2	21
14	Nhà điều hành	11 x 5,8	2	
15	Nhà kho hóa chất	11,3 x 4,55	1	
16	Nhà pha hóa chất	11,4 x 14,95	1	
17	Nhà đặt máy thổi khí	12 x 2,5 và 7x2,5	1	
18	Nhà ép và chứa bùn	21,25 x 19,7	1	
19	Nhà đặt trạm quan trắc	4 x 3	1	
20	Nhà đặt thiết bị tái sử dụng	19,5 x 8,65	1	

21	Nhà thí nghiệm	4 x 5,8	1	
22	Kho kỹ thuật	2,85 x 5,8	1	

- Các thông số kỹ thuật cơ bản của hệ thống (Giai đoạn 2: 3.600 m³/ngày đêm)

Stt	Tên Bể	Kích thước (m)	Số lượng bể	Thể tích (m ³)
1	Bể tách dầu		2	4
2	Bể gom	Sử dụng chung với giai đoạn 1		
3	Bể điều hòa	(24,65x17,315-10x8,315) x 6m	1	2061,98
4	Ngăn bơm trung gian	3,5x1,5x6m	1	31,5
5	Bể keo tụ tạo bông	(3,925x4x4m)	2	125,6
6	Bể DAF	DxH = 9,0 x 2,5	1	39,74
7	Bể Anoxic	20,1x11x6m	1	1326,6
8	Bể hiếu khí	20,1x11,5x6m	1	1386,9
9	Bể MBR	(2.95x4.85x6m)	4	343,38
10	Bể chứa nước sau MBR	26,1x4,25x6m	1	665,55
11	Bể nén bùn	8x8x6m	1	384
12	Bể bơm bùn tuyền nổi	4.25x1.5x6m	1	38,25
13	Mương đo lưu lượng	7x1,5x2m	1	21
14	Nhà điều hành	11x5,8m	1	
15	Nhà kho hóa chất	Sử dụng chung với giai đoạn 1		
16	Nhà pha hóa chất	Sử dụng chung với giai đoạn 1		
17	Nhà đặt máy thổi khí	12x2.5m và 7x2.5m	1	
18	Nhà ép và chứa bùn	Sử dụng chung với giai đoạn 1		
19	Nhà đặt trạm quan trắc	Sử dụng chung với giai đoạn 1		
20	Nhà đặt thiết bị tái sử dụng	Sử dụng chung với giai đoạn 1		
21	Nhà thí nghiệm	Sử dụng chung với giai đoạn 1		
22	Kho kỹ thuật	Sử dụng chung với giai đoạn 1		

- Các thông số kỹ thuật cơ bản của hệ thống (Giai đoạn 3: 3.600 m³/ngày đêm)

Stt	Tên Bể	Kích thước (m)	Số lượng bể	Thể tích (m ³)
1	Bể tách dầu		2	4
2	Bể gom	Sử dụng chung với giai đoạn 1		
3	Bể điều hòa	(24,65x17,315-10x8,315) x 6m	1	2061,98
4	Ngăn bơm trung gian	3,5x1,5x6m	1	31,5
5	Bể keo tụ tạo bông	(3,925x4x4m)	2	125,6
6	Bể DAF	DxH = 9,0 x 2,5	1	39,74
7	Bể Anoxic	20,1x11x6m	1	1326,6
8	Bể hiếu khí	20,1x11,5x6m	1	1386,9
9	Bể MBR	(2.95x4.85x6m)	4	343,38
10	Bể chứa nước sau MBR	26,1x4,25x6m	1	665,55
11	Bể nén bùn	8x8x6m	1	384
12	Bể bơm bùn tuyền nổi	4.25x1.5x6m	1	38,25

13	Mương đo lưu lượng	7x1,5x2m	1	21
14	Nhà điều hành	11x5,8m	1	
15	Nhà kho hóa chất	Sử dụng chung với giai đoạn 1		
16	Nhà pha hóa chất	Sử dụng chung với giai đoạn 1		
17	Nhà đặt máy thổi khí	12x2.5m và 7x2.5m	1	
18	Nhà ép và chứa bùn	Sử dụng chung với giai đoạn 1		
19	Nhà đặt trạm quan trắc	Sử dụng chung với giai đoạn 1		
20	Nhà đặt thiết bị tái sử dụng	Sử dụng chung với giai đoạn 1		
21	Nhà thí nghiệm	Sử dụng chung với giai đoạn 1		
22	Kho kỹ thuật	Sử dụng chung với giai đoạn 1		

- Nước thải tái sử dụng:

+ Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của nhà máy được đưa về hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng, công suất 5.400 m³/ngày (modul 1: 1.080 m³/ngày; modul 2: 2.160 m³/ngày; giai đoạn 3: 2.160 m³/ngày đêm) để tái sử dụng vào công đoạn vệ sinh khuôn. Phần còn lại sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN.

+ Đối với nước làm mát được tuần hoàn sử dụng, trước khi tuần hoàn sử dụng được đưa về bể chứa để làm mát, Nhà máy bố trí 2 bể chứa cho 3 giai đoạn, giai đoạn 1 - bể chứa 1: 342 m³; giai đoạn 2 - bể chứa 2: 512 m³; giai đoạn 3: 512 m³

+ Quy trình hệ thống xử lý nước tái sử dụng:

Nước thải sau xử lý MBR1 và MBR2 → Bể chứa nước sau MBR → Lọc tinh → Hệ RO → Bể chứa nước chung của nhà máy 3.000 m³ → Tái sử dụng nước cho sản xuất (60%), phần còn lại 40% nước thải sau xử lý sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN dẫn về trạm tập trung của KCN Đất Đỏ 1.

Thông số thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng

Stt	Tên bể	Số lượng	Thể tích làm việc	Thông số chi tiết
1	Bể chứa nước thải trước RO	1 bể	325 m ³	Lưu lượng thiết kế:: 78 m ³ /hr Thời gian lưu: 80/78 = 1 hrs Kích thước: 11.15mL x 4.85mW x 5.5mWD x 6mTD Hình dạng: hình chữ nhật có nắp ở trên Vật liệu: RC +FRP Lining
2	Bể chứa nước sạch sau RO	1 bể	3.000 m ³	Hồ chứa nước chung
3	Phòng máy ép bùn, phòng hóa chất, phòng điều khiển	1 nhà	--	RC, khu vực bể hóa chất cần phủ FRP
4	Đế nền cho thùng hóa chất, đế máy	1 hệ	--	RC

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Thực hiện tách riêng triệt để tuyến thu gom, thoát nước mưa và nước thải của dự

án.

+ Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Nhà máy đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Đất Đỏ 1 trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị

- Trong những ngày nắng, để hạn chế mức độ ô nhiễm khói bụi tại công trường, các sân bãi tập kết vật liệu xây dựng, các con đường đất,... sẽ được phun nước thường xuyên nhằm hạn chế bụi, đất cát theo gió phát tán vào không khí.

- Khi chuyên chở vật liệu xây dựng, các xe vận tải sẽ được phủ kín bằng vải bạt, tránh tình trạng rơi vãi vật liệu trên đường vận chuyển. Khi bốc dỡ nguyên vật liệu, công nhân bốc dỡ sẽ được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ.

- Giải quyết triệt để khâu vệ sinh ngay tại công trường xây dựng bằng cách bố trí công nhân dọn dẹp đất đá rơi vãi do dính vào bánh xe khi đổ đất và phế thải xây dựng sau mỗi cuối buổi làm việc.

- Làm sạch đường khu vực gần các cửa ra vào khu vực thi công: các phương tiện trước khi vào tuyến vận chuyên sẽ được làm sạch bùn đất bám tại lốp xe tại cửa ra bằng phương pháp cơ học.

- Lắp đặt rào chắn, vách ngăn tạm thời bằng tôn (cao khoảng 2 – 3,5 m) tại các vị trí thi công, hạn chế bụi, khí thải phát tán ra bên ngoài.

- Tuân thủ các quy định về an toàn lao động. Trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động (găng tay, nón bảo hộ, kính bảo vệ mắt, khẩu trang...) cho công nhân làm việc tại công trường, nhất là công nhân trực tiếp vận hành máy móc, thiết bị hoặc trực tiếp tiếp xúc với các máy móc thiết bị để hạn chế ảnh hưởng do các khí ô nhiễm.

3.2.2. Giai đoạn vận hành

- Đối với khí thải và bụi từ hoạt động lò tải nhiệt

Công ty đầu tư 12 hệ thống xử lý bụi khí thải từ lò dầu tải nhiệt cho 3 giai đoạn, công suất mỗi lò 18 triệu Kcal/giờ (Giai đoạn 1: 2 hệ thống, giai đoạn 2: 5 hệ thống, giai đoạn 3: 5 hệ thống), Ống khói khí thải : 6 ống cho cả 3 giai đoạn, tương ứng 02 hệ thống xử lý dùng chung 01 ống khói (trong đó có 01 ống khói dùng chung cho 1 lò giai đoạn 2 và 1 lò giai đoạn 3).

Quy trình xử lý:

Khí thải từ lò dầu tải nhiệt → Thiết bị thu hồi nhiệt → Thiết bị lọc Cyclon → Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải.

Thông số của các ống khói như nhau cụ thể sau:

+ Ống khói: Chiều cao: 36m, đường kính P: 2,300mm

+ Lọc bụi túi vải: Lưu lượng ống khói: 71.500 m³/h, Nhiệt độ hoạt động: 135°C-150°C, Nhiệt độ chịu được của túi vải: 180°C, Túi vải PPS có P155x6000mm, Số lượng túi vải 480/8ô;

+ Cyclon 18M: Lưu lượng: 71,500m³/h, Nhiệt độ hoạt động <500°C, trở lực: 300Pa, hiệu suất lọc 95%, thích thước hạt bụi lớn >20µm.

- *Đối với hơi hoá chất từ quá trình vệ sinh khuôn găng tay*

Giai đoạn 1: lắp đặt 1 hệ thống xử lý hơi hóa chất, công suất 25.000 m³/giờ/hệ thống, số lượng ống thải: 01 ống thải;

Giai đoạn 2: lắp đặt 2 hệ thống xử lý hơi hóa chất, công suất 25.000 m³/giờ/hệ thống, số lượng ống thải: 02 ống thải;

Giai đoạn 3: lắp đặt 2 hệ thống xử lý hơi hóa chất, công suất 25.000 m³/giờ/hệ thống, số lượng ống thải: 02 ống thải.

Quy trình xử lý:

Khí thải → Chụp hút → Ống hút → Quạt hút cao áp → Thiết bị hấp thụ → Ống thải.

Thông số kỹ thuật:

Chụp hút 50 chụp hút khí có đường kính D = 0,2 m, chiều dài: 3 m, Ống khí thải: 05 ống khí thải, chiều cao = 26 m, đường kính = 1,2 m; Quạt hút công suất: 300 m³/h; Tháp hấp thụ: DxRxH = 1,8 x 1,2 x 1,8 m.

- *Đối với hơi Cl₂ từ quá trình nhúng Clo*

Giai đoạn 1: lắp đặt 5 hệ thống xử lý hơi clo, công suất 30.000 m³/giờ/hệ thống;

Giai đoạn 2: lắp đặt 10 hệ thống xử lý hơi clo, công suất 30.000 m³/giờ/hệ thống;

Giai đoạn 3: lắp đặt 10 hệ thống xử lý hơi clo, công suất 30.000 m³/giờ/hệ thống.

Quy trình xử lý:

Khí thải → Chụp hút → Ống hút → Quạt hút cao áp → Thiết bị hấp thụ → Ống thải.

Thông số kỹ thuật:

Chụp hút loại 1: 10 chụp hút, kích thước của mỗi chụp hút: D = 0,2 m, chiều dài: 3 m;

Chụp hút loại 2: 5 chụp hút, kích thước D = 0,2 m, chiều dài: 3 m;

Ống khí thải: 25 ống khí thải. Thông số kỹ thuật: Ống khí thải cao: 26 m, đường kính: 1,2 m; Quạt hút: 260 m³/phút; Tháp hấp thụ: DxRxH = 1,8 x 1,2 x 1,8 m.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* thu gom, xử lý toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; K_v = 1,0; K_p theo tổng lưu lượng các nguồn thải).

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

3.3.1. Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị

- Bố trí khu vực lưu chứa tạm chất thải sinh hoạt với diện tích 5 m², chất thải xây dựng với diện tích 40 m² tại khu vực gần đường D8..

- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải xây dựng được hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.2. Giai đoạn vận hành

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh, sau đó chuyển vào 6 thùng 240L có nắp đậy chứa vào kho chứa có diện tích giai đoạn 1: 10 m², giai đoạn 2: 20 m², giai đoạn 3: 20 m² để lưu giữ tạm thời và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Bố trí khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ Khu chứa chất thải sản xuất: Giai đoạn 1: 40 m² ; Giai đoạn 2: 80 m² ; Giai đoạn 3: 80 m².

+ Chất thải xỉ than chứa trong kho có diện tích cụ thể giai đoạn 1: 100 m² ; Giai đoạn 2: 200 m² ; Giai đoạn 3: 200 m² để lưu giữ tạm thời, sau đó được chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ; Ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

3.4.1. Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị

- Bố trí khu vực lưu chứa tạm chất thải nguy hại với diện tích 5 m² tại khu vực gần đường D8.

- Chất thải nguy hại được hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

3.4.2. Giai đoạn vận hành

- Bố trí khu lưu giữ CTNH Khu lưu chứa chất thải nguy hại: giai đoạn 1: 20 m², giai đoạn 2: 40m², giai đoạn 3: 40m² để lưu giữ tạm thời, sau đó được chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- *Yêu cầu bảo vệ môi trường*: thu gom, xử lý các loại chất thải nguy hại phát sinh

trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại; Ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải nguy hại theo quy định.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

Thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của dự án; thực hiện các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi, không phát tán mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường (quá trình sản xuất, bể tự hoại, nhà rác...) theo các biện pháp đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Đảm bảo nguồn lực, trang thiết bị đáp ứng khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, quản lý tài nguyên nước, an toàn hóa chất và các quy định pháp luật có liên quan khác.

- Xây dựng phương án, kế hoạch/biện pháp bảo vệ môi trường và phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất nguy hiểm trong công nghiệp trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án

- 03 hệ thống xử lý nước thải, tổng công suất thiết kế 9.000 m³/ngày.đêm (Giai đoạn 1: 1.800 m³/ngày.đêm; Giai đoạn 2: 3.600 m³/ngày.đêm; Giai đoạn 3: 3.600 m³/ngày.đêm);

- 03 hệ thống xử lý tái sử dụng nước với tổng công suất: 5.400 m³/ngày.đêm (Giai đoạn 1: 1.080 m³/ngày.đêm; Giai đoạn 2: 2.160 m³/ngày.đêm; Giai đoạn 3: 2.160 m³/ngày.đêm);

- 12 hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động lò dầu tải nhiệt, công suất 71.500 m³/giờ/lò dầu (giai đoạn 1: 02 hệ thống – 01 ống khói thải; giai đoạn 2: – 03 ống khói thải ; giai đoạn 3: 05 hệ thống – 01 ống khói thải);

- 05 hệ thống xử lý hơi axit từ quá trình vệ sinh khuôn, công suất 25.000 m³/giờ/hệ thống (giai đoạn 1: 01 hệ thống, giai đoạn 2: 02 hệ thống và giai đoạn 3: 02 hệ thống), Ống khói thải: 5 ống;

- 25 hệ thống xử lý hơi clo, công suất 30.000 m³/giờ/hệ thống (giai đoạn 1: 05 hệ thống; giai đoạn 2: 10 hệ thống; giai đoạn 3: 10 hệ thống), Ống khói thải: 25 ống;

- Khu lưu chứa chất thải rắn thông thường: Giai đoạn 1: 40 m², giai đoạn 2: 80 m², giai đoạn 3: 80 m²;

- Khu vực lưu chứa xỉ than: giai đoạn 1: 100 m², giai đoạn 2: 200 m², giai đoạn 3: 200m²;

- Khu lưu chứa chất thải nguy hại: Giai đoạn 1: 20 m², giai đoạn 2: 40 m², giai đoạn 3: 40 m², Khu vực lưu chứa có mái che, nền bê tông, có bố trí thiết bị lưu chứa từng loại

chất thải;

- Khu lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt: Giai đoạn 1: 10 m², giai đoạn 2: 20 m², giai đoạn 3: 20 m².

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường

5.1. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án trong giai đoạn vận hành thử nghiệm

Thực hiện việc giám sát chất thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

5.2. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án trong giai đoạn hoạt động

5.2.1. Giám sát nước thải

*** Giai đoạn 1, giai đoạn 2, giai đoạn 3**

- *Vị trí:* 01 điểm tại vị trí hố ga đầu nối nước thải với Khu công nghiệp Đất Đỏ 1;
- *Chỉ tiêu:* Lưu lượng, pH, độ màu, BOD₅, COD, TSS, amoni, tổng nito, tổng photpho, clorua, sunfua, coliform;
- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần;
- *Tiêu chuẩn so sánh:* Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Đất Đỏ 1.

5.2.2. Giám sát khí thải

*** Giai đoạn 1:**

- *Vị trí giám sát:*
- + KT1-1: tại 01 ống khí thải của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt;
- + KT2-1: tại 01 ống khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ quá trình vệ sinh khuôn;
- + KT3-1, KT3-2, KT3-3, KT3-4; KT3-5: tại 05 ống khí thải sau hệ thống xử lý hơi Cl₂.
- *Chỉ tiêu giám sát:*
- + KT1-1: Lưu lượng, bụi, CO, SO₂, NO_x, %O₂ dư;
- + KT2-1: Lưu lượng, HNO₃;
- + KT3-1, KT3-2, KT3-3; KT3-4; KT3-5: Lưu lượng, Cl₂.
- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.
- *Tiêu chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT (K_p theo lưu lượng, K_v=1) Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN

20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

*** Giai đoạn 2:**

Bao gồm cả chương trình giám sát giai đoạn 1 và giám sát giai đoạn 2 bổ sung sau đây:

- *Vị trí giám sát:*
 - + KT1-2; KT1-3; KT1-4: tại 03 ống khí thải của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt;
 - + KT2-2; KT2-3: tại 02 ống khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ quá trình vệ sinh khuôn;
 - + KT3-6, KT3-7, KT3-8, KT3-9; KT3-10; KT3-11; KT3-12; KT3-13; KT3-14; KT3-15: tại 10 ống khí thải sau hệ thống xử lý hơi Cl₂.
- *Chỉ tiêu giám sát:*
 - + KT1-2; KT1-3; KT1-4: Lưu lượng, bụi, CO, SO₂, NO_x, % O₂ dư.
 - + KT2-2; KT2-3: Lưu lượng, HNO₃;
 - + KT3-6, KT3-7, KT3-8, KT3-9; KT3-10; KT3-11; KT3-12; KT3-13; KT3-14; KT3-15: Lưu lượng, Cl₂.
- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.
- *Tiêu chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT (K_p theo lưu lượng, K_v = 1) Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

*** Giai đoạn 3:**

Bao gồm cả chương trình giám sát giai đoạn 1, giai đoạn 2 và giám sát giai đoạn 3 bổ sung sau đây:

- *Vị trí giám sát:*
 - + KT1-5; KT1-6: tại 02 ống khí thải của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt;
 - + KT2-4; KT2-5: tại 02 ống khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ quá trình vệ sinh khuôn;
 - + KT3-16, KT3-17, KT3-18, KT3-19; KT3-20; KT3-21; KT3-22; KT3-23; KT3-24; KT3-25: tại 10 ống khí thải sau hệ thống xử lý hơi Cl₂.
- *Chỉ tiêu giám sát:*
 - + KT1-5; KT1-6: Lưu lượng, bụi, CO, SO₂, NO_x, % O₂ dư;
 - + KT2-4; KT2-5: Lưu lượng, Bụi, HNO₃;
 - + KT3-16, KT3-17, KT3-18, KT3-19; KT3-20; KT3-21; KT3-22; KT3-23; KT3-24; KT3-25: Lưu lượng, Cl₂.
- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.
- *Tiêu chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT (K_p theo lưu lượng, K_v = 1) Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

5.2.3. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Giám sát khối lượng chất thải rắn phát sinh, phân định, phân loại các loại chất thải rắn phát sinh để bảo quản theo quy định.

5.3. Chương trình giám sát tự động liên tục:

- Vị trí: 06 hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục tương ứng với 06 ống khói phát thải từ 12 hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt.
- Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi, CO, SO₂, NO_x, %O₂ dư.
- Tần suất giám sát: Liên tục.

6. Các điều kiện liên quan đến môi trường:

Chủ dự án phải thực hiện các yêu cầu sau:

6.1. Liên hệ chủ đầu tư hạ tầng KCN để thỏa thuận đầu nối toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN.

6.2. Chủ dự án phải cam kết thực hiện nghiêm túc Luật Đầu tư và các quy định khác của pháp luật Việt Nam, Thực hiện thi công xây dựng dự án theo đúng thiết kế, phương án thi công, ... được các cơ quan có thẩm quyền thẩm định/phê duyệt theo quy định, Chỉ đưa dự án vào vận hành sau khi đã đầu tư hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo quy định.

6.3. Thực hiện nghiêm túc trách nhiệm của chủ dự án sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

6.4. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo từng giai đoạn của dự án cho Ban Quản lý các KCN, Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 20 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

6.5. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo từng giai đoạn của dự án (bao gồm công trình xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác) theo quy định.

6.6. Thực hiện nghiêm túc Quyết định số 43/2011/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Quy định về phân vùng phát thải khí thải, xả nước thải theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường trên địa bàn tỉnh.

6.7. Trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường, phải lập tức dừng ngay mọi hoạt động, kịp thời ứng phó sự cố, khắc phục hậu quả và đền bù mọi thiệt hại xảy ra đối với các đối tượng bị tác động bởi hoạt động của dự án.

6.8. Kiểm tra, giám sát hoạt động thi công xây dựng và vận hành dự án bảo đảm không gây tác động tiêu cực đến môi trường, đến an toàn các hạng mục công trình dự án và các đối tượng xung quanh khác.

6.9. Chỉ được sử dụng những hóa chất được phép sử dụng và lưu hành tại Việt Nam trong quá trình triển khai dự án; tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn hóa chất.

6.10. Chủ dự án phải đền bù những thiệt hại về môi trường do dự án gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

6.11. Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ đối với chất thải với tần suất 03 tháng/lần, Định kỳ 01 năm/lần báo cáo tiến độ thực hiện dự án và công tác bảo vệ môi trường dự án về Ban Quản lý các KCN để theo dõi, giám sát./.